

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: đồng*

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ THU	8,736,160,000		TỔNG SỐ CHI	8,736,160,000
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	90,000,000	I	Chi đầu tư phát triển	2,940,000,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3,023,730,000	II	Chi thường xuyên	5,796,160,000
III	Thu bổ sung	5,622,430,000	III	Dự phòng	
	- Bổ sung cân đối	5,622,430,000			
	- Bổ sung có mục tiêu	0			
IV	Thu chuyển nguồn				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	8,736,160,000	8,736,160,000
I	Các khoản thu 100%	90,000,000	90,000,000
1	Phí, lệ phí	13,000,000	13,000,000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	77,000,000	77,000,000
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8	Thu khác	0	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3,023,730,000	3,023,730,000
1	Các khoản thu phân chia	3,023,730,000	3,023,730,000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	- Thuế GTGT	25,380,000	25,380,000
	- Thu tiền sử dụng đất	2,940,000,000	2,940,000,000
	- Thuế thu nhập cá nhân	13,350,000	13,350,000
	- Các khoản thu điều tiết khác	45,000,000	45,000,000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,622,430,000	5,622,430,000
	- Thu bổ sung cân đối	5,622,430,000	5,622,430,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	8,736,160,000	2,940,000,000	5,796,160,000
	Trong đó			
1	Chi quốc phòng	517,119,000		517,119,000
2	Chi an ninh trật tự	393,086,000		393,086,000
3	Chi giáo dục	11,900,000		11,900,000
4	Sự nghiệp y tế	5,000,000		5,000,000
5	Chi văn hóa, thông tin	27,700,000		27,700,000
6	Chi phát thanh, truyền thanh	43,000,000		43,000,000
7	Chi thể dục thể thao	5,000,000		5,000,000
8	Chi bảo vệ môi trường	30,000,000		30,000,000
9	Chi các hoạt động kinh tế	49,000,000		49,000,000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,971,011,600		3,971,011,600
11	Chi cho công tác xã hội	441,488,600		441,488,600
12	Chi khác (các tổ chức xã hội)	82,454,800		82,454,800
13	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	65,400,000		65,400,000